SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM DVĐG TÀI SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/TB-ĐGTS

Bình Phước, ngày 7 tháng 01 năm 2022

THÔNG BÁO
ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 02/HĐ-DVĐGTS ngày 07/01/2022 giữa Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước với Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng;

Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước thông báo đấu giá tài sản với nội dung sau:

1/ Tổ chức đấu giá: Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, Tân Phú, Đồng Xoài, Bình Phước

2/ Người có tài sản đấu giá: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng

Địa chỉ: Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh xã Bình Phước

3/ Tài sản đấu giá:

- 184,39 ha cây cao su thanh lý của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng. Tổng số cây: 85.505 cây, Trong đó:

+ Lô số 25, có diện tích 16,35 ha, tổng số cây 6.531 cây, trồng năm 2003 Tại Nông trường 1, xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập

+ Lô số 14; 102, có diện tích 22,10 ha, tổng số cây 11.266 cây, trồng năm 1996 và 2006 Tại Nông trường 2, xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập

+ Lô số 46; 33; 33B; 33C , có diện tích 44,81 ha, tổng số cây 19.337 cây, trồng năm 2002, 2003, 1995 Tại Nông trường 4, xã Long Hưng, huyện Phú Riềng

+ Lô số 87; 96; 101; 96B; 101B, có diện tích 34,93 ha, tổng số cây 15.118 cây, trồng năm 1994 và 1995 Tại Nông trường Phước Bình, xã Bình Tân huyện Phú Riềng

+ Lô số 18; 20; 22; 99, có diện tích 45,96 ha, tổng số cây 23.372 cây, trồng năm 2007, 2008 và 2005 Tại Nông trường 6, xã Long Hà, huyện Phú Riềng

+ Lô số 71; 82; 94, có diện tích 14,32 ha, tổng số cây 6.878 cây, trồng năm 2002; 2004 và 2006 Tại Nông trường 9, xã Long Tân, huyện Phú Riềng

+ Lô số 38F; 39E ; 50D, có diện tích 5,92 ha, tổng số cây 3.003 cây, trồng năm 2012 Tại Nông trường Thọ Sơn, xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng

Tài sản được đấu giá thành 01 gói

4/ Tổng giá khởi điểm: 36.422.628.000 đồng *(Ba mươi sáu tỷ bốn trăm hai mươi hai triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng).*

5/ Thời gian xem tài sản: Ngày **17/01/2022 và ngày 18/01/2022** (trong giờ hành chính) tại nơi có tài sản Liên hệ đ/c Nhung (0907.247257) để được hướng dẫn xem tài sản.

6/ Thời gian, địa điểm đấu giá: 9 giờ 00 phút ngày 24/01/2022 tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước.

7/ Khoản tiền đặt trước là: 20% của giá khởi điểm của tài sản.

- Thời gian thu tiền đặt trước trong 03 ngày làm việc: **19/01; 20/01 và đến 17h 00 phút ngày 21/01/2022** vào tài khoản của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên người tham gia đấu giá có nhu cầu nộp tiền đặt trước trước thời gian quy định trên thì phải thỏa thuận với Trung tâm bằng văn bản.

8/ Thời gian bán và tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá

Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản bán và tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá từ ngày từ ngày **10/01/2022** đến 17h 00 phút ngày **21/01/2022.**

9/ Cách thức đăng ký tham gia đấu giá

Tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá nộp hồ sơ trực tiếp từ ngày **10/01/2022** đến 17h 00 phút ngày **21/01/2022**

Trường hợp người đại diện theo Pháp luật của tổ chức không trực tiếp đi đăng ký tham gia đấu giá thì phải có văn bản ủy quyền, giới thiệu được ký tên, đóng dấu của Tổ chức hoặc văn bản ủy quyền phải được công chứng tại các tổ chức hành nghề công chứng, chứng thực chữ ký tại UBND xã, phường, thị trấn theo quy định (đối với cá nhân).

10/ Địa điểm mua hồ sơ ; đăng ký tham gia đấu giá

Tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước, Đường Trần Hưng Đạo, phường Tân Phú, tp Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

11/ Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu kín trực tiếp 01 lần tại cuộc đấu giá.

12/ Phương thức đấu giá: trả giá lên.

13/ Gía trả: khách hàng đăng ký tham gia đấu giá là phải trả giá trả từ: 36.422.628.000 đồng *(Ba mươi sáu tỷ bốn trăm hai mươi hai triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng) trở lên.*

14/ Đối tượng, điều kiện đăng ký tham gia đấu giá:

14.1. Đối tượng đăng ký tham gia đấu giá

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu, có năng lực tài chính có quyền tham gia đấu giá. Trừ các trường hợp người không được tham gia đấu giá quy định tại Khoản 4, Điều 38, Luật đấu giá tài sản năm 2016.Trường hợp người đăng ký tham gia đấu giá không trực tiếp tham gia đấu giá mà ủy quyền cho người khác thì việc ủy quyền phải có văn bản ủy quyền có công chứng của tổ chức hành nghề công chứng hoặc tổ chức ủy quyền tham gia đấu giá phải thực hiện bằng văn bản có ký tên đóng dấu của tổ chức đó.

14.2. Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá:

- Thuộc đối tượng đăng ký tham gia đấu giá

- Có đơn tham gia đấu giá theo mẫu do Trung tâm dịch vụ đấu giá phát hành.

- CMND/ CCCD/HC có chứng thực bản sao từ bản chính của cơ quan có thẩm quyền nếu là cá nhân.

- CMND/ CCCD/HC và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có chứng thực bản sao từ bản chính của cơ quan có thẩm quyền nếu là tổ chức .

- Cam kết xem tài sản (nếu có) và nộp tiền hồ sơ đăng ký tham gia

*** Hồ sơ hợp lệ bao gồm:**

- Có đơn tham gia đấu giá theo mẫu do Trung tâm dịch vụ đấu giá phát hành.

- CMND/ CCCD/HC có chứng thực bản sao từ bản chính của cơ quan có thẩm quyền nếu là cá nhân.

- CMND/ CCCD/HC và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (có chứng thực bản sao từ bản chính của cơ quan có thẩm quyề)nếu là tổ chức .

- Cam kết xem tài sản (nếu có)

- Nộp tiền hồ sơ và tiền đặt trước đủ và đúng thời gian quy định

Mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu xin liên hệ tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, Tân Phú, Đồng Xoài, Bình Phước.

Thông báo này đăng đăng tải trên Website của Cục Quản lý Công sản: http://taisancong.vn; Website của Cổng thông tin điện tử Bình Phước: http://binhphuoc.gov.vn; Website Sở Tư Pháp: http://tuphap.binhphuoc.gov.vn; Website của trang thông tin điện tử chuyên nghành về ĐGTS: https://dgts.moj.gov.vn/.

Nơi nhận:
- Cổng TT điện tử tỉnh BP; | Đăng Website
- Cục QLCS;
- Sở Tư Pháp;
- Lưu VT, HS.

GIÁM ĐỐC

SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Ngô Điền Long

DANH SÁCH 184,39 HA CÂY CAO SU THANH LÝ

STT	Nông trường	Tên lô	Năm trồng	Diện tích (ha)	Tổng số cây (cây)	Cây loại 1 ø ≥ 120 cm		Cây loại 2 ø ≥ 100 cm		Cây loại 3 ø ≥ 80 cm		Cây loại 4 ø ≥ 50 cm		Thành tiền
														Tổng
1	NT1	25	2003	16,35	6.531	21	129,7	168	106,0	1.096	86,8	4.619	65,7	2.278.798.000
2	NT2	14	2006	9,54	5.539	-	- ,0	6	104,7	575	84,6	4.705	66,6	2.484.863.000
3	NT2	102	1996	12,56	5.727	240	128,6	755	107,4	1.467	89,5	2.094	65,3	3.111.145.000
				22,10	**11.266,00**	**240,00**	**128,61**	**761,00**	**212,04**	**2.042,00**	**174,10**	**6.799,00**	**131,81**	**5.596.008.000,00**
4	NT4	46	2002	20,08	8.473	47	125,1	322	106,8	1.188	87,3	5.819	65,6	3.815.796.000
5	NT4	33	2002	18,24	8.375	34	128,2	227	107,4	980	87,1	5.902	65,3	3.633.486.000
6	NT4	33B	2003	2,50	1.307	1	123,0	16	107,3	137	85,9	994	64,6	542.225.000
7	NT4	33C	1995	3,99	1.182	153	135,2	176	108,5	269	89,3	432	63,7	809.796.000
				44,81	**19.337,00**	**235,00**	**511,55**	**741,00**	**429,89**	**2.574,00**	**349,66**	**13.147,00**	**259,11**	**8.801.303.000,00**
8	PB	87	1994	12,62	5.450	442	133,4	744	108,1	1.056	89,7	1.994	62,2	3.140.705.000
9	PB	96	1994	4,04	1.838	81	132,6	199	107,7	394	88,6	852	63,8	964.816.000
10	PB	101	1994	2,21	1.020	34	129,8	99	106,8	276	89,1	460	64,1	548.885.000
11	PB	96B	1995	6,42	2.535	116	131,2	259	108,2	592	89,2	1.192	63,8	1.370.285.000
12	PB	101B	1995	9,64	4.275	171	139,2	447	107,4	943	89,0	1.901	63,8	2.261.441.000
				34,93	**15.118,00**	**844,00**	**666,15**	**1.748,00**	**538,27**	**3.261,00**	**445,60**	**6.399,00**	**317,75**	**8.286.132.000,00**
13	NT6	18	2007	5,78	2.809	-	-	-	- ,0	98	83,9	2.566	64,3	1.186.362.000
14	NT6	20	2008	22,45	11.667			2	104,5	195	83,8	10.637	61,9	4.301.421.000
15	NT6	22	2008	11,31	5.735	-	-	-	- ,0	165	84,2	5.293	62,8	2.272.834.000
16	NT6	99	2005	6,42	3.161	3	121,3	37	107,2	251	86,8	2.511	64,0	1.142.437.000
				45,96	**23.372,00**	**3,00**	**121,33**	**39,00**	**211,69**	**709,00**	**338,74**	**21.007,00**	**253,00**	**8.903.054.000,00**
17	NT9	71	2002	1,07	553	1	125,0	9	107,7	48	88,1	423	63,6	197.592.000
18	NT9	82	2004	8,18	3.776	6	122,0	85	106,9	337	86,9	2.770	63,0	1.339.568.000
19	NT9	94	2006	5,07	2.549	1	120,0	2	107,5	108	85,6	2.026	60,6	786.850.000
				14,32	**6.878,00**	**8,00**	**367,00**	**96,00**	**322,05**	**493,00**	**260,64**	**5.219,00**	**187,16**	**2.324.010.000,00**
20	TS	38F	2012	2,46	1.029							331	54,4	74.967.000
21	TS	39E	2012	2,00	1.137							498	54,4	118.715.000
22	TS	50D	2012	1,46	837							131	53,5	39.641.000
				5,92	**3.003,00**	-	-	-	-	-	-	**960,00**	**162,33**	**233.323.000,00**
Cộng				**184,39**	**85.505**	**1.351**	**106,9**	**3.553**	**95,8**	**10.175**	**87,1**	**58.150**	**62,6**	**36.422.628.000**